

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06 /2022/TCDS-ST

Ngày: 15 – 9 - 2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Văn Anh Trinh và bà Hoàng Thị Tường Vy

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Mỹ Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Triều, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2021/TLST-TCDS, ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST - DSST ngày 25/02/2022 và Quyết hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-TCDS giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A(A); Địa chỉ: Số 442, Nguyễn Thị Minh K, P5, Q 3, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Anh Đ - Giám đốc phòng quản lý nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Á (theo giấy ủy quyền số 428/UQ-QLN.19 ngày 26/6/2019), địa chỉ: số 257 Trần Hưng Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Ủy quyền lại cho bà Nguyễn Ngọc T, chức vụ: nhân viên (Theo giấy ủy quyền số 7766/UQ-QLN.20 ngày 07/7/2021), địa chỉ: số 257 Trần Hưng Đ, thành phố Đồng H, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2 Bị đơn: Ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L;

Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Trú tại: Thôn H, xã D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2021, bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Á (gọi tắt A), bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

- Ngân hàng TMCP A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Đại Th và bà Trần Thị L căn cứ theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số QBI.CN.333.170718 ngày 17/7/2018. Hợp đồng cấp tín dụng số QBI.CN.2593.120719 ngày 16/7/2019 chi tiết như sau: Hạn mức cho vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Mục đích cho vay: Sản xuất kinh doanh – Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vào vốn kinh doanh sử dụng các mặt hàng mỹ phẩm và các loại thực phẩm chức năng. Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng. Thời hạn cho vay: Được ghi trên mỗi Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: quy định trong từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất phạt chậm lãi: 10%/năm.

Phương thức giải ngân: Chuyển số tiền giải ngân vào tài khoản thanh toán số 1083527 của bà Trần Thị L tại A. Ngày giải ngân: 16/7/2020. Thời hạn cho vay: từ ngày 17/7/2020 đến ngày 16/01/2021. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định: Lãi suất: 9,50%/năm, cố định trong 03 tháng đầu tiên, lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = $LS13 + 3,00\%/năm$. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn Lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm.

- Ngân hàng ACB cấp thẻ tín dụng cho bà Trần Thị L căn cứ theo: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của bà Trần Thị L ký ngày 24/7/2018; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A; Thư yêu cầu dành cho chủ thẻ ngày 17/7/2019; Các văn bản khác của bà Trần Thị L ký với A về việc sử dụng thẻ tín dụng. Số thẻ tín dụng: 4791 xxxx xxxx 3996 (Số cũ: 4791 xxxx xxxx 1108) Ngày cấp : 18/7/2019 (Cấp lần đầu ngày 24/7/2018). Loại thẻ: Visa Gold EMV (Thẻ tín dụng quốc tế). Hạn mức thẻ: 13.000.000 (Mười ba triệu) đồng. Hiệu lực thẻ Tháng 07/2021. Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A.

Ngân hàng A cấp thẻ tín dụng cho bà Trần Thị L căn cứ theo: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của bà Trần Thị L ký ngày 16/7/2019; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của ACB; Thư yêu cầu dành cho chủ thẻ ngày 10/6/2020; Các văn bản khác của bà Trần Thị L ký với A về việc sử dụng thẻ tín dụng. Số thẻ tín dụng: 9704 xxxx xxxx 4630 (Số cũ: 9704 xxxx xxxx 3219) Ngày cấp: 10/6/2020 (Cấp lần đầu ngày 16/7/2019). Loại thẻ: A Express (Thẻ tín dụng nội địa). Hạn mức thẻ: 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng. Hiệu lực thẻ Tháng 07/2021. Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ vay Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T đã: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: thôn Bình An, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Đại Thế và bà Trần Thị Lý căn cứ theo: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QBI.BĐCN.152.170718 được công chứng tại Văn phòng công chứng Hải Vượng, tỉnh Quảng Bình ngày 23/7/2018, số công chứng 5127; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Ninh ngày 23/7/2018. Cam kết thế chấp tài sản ngày 16/7/2019. Tài sản thế chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 412888, vào sổ cấp GCN số:

CH01791 do UBND huyện Quảng Ninh cấp ngày 11/5/2016 cho ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ngày 16/01/2021, khoản vay theo Khế ước nhận nợ số 03 (TK: 313688049) đáo hạn (kết thúc thời hạn cho vay) nhưng ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L không thanh toán nợ vay cho A. Do đó, tính kể từ ngày 17/01/2021, A đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán của Khế ước nhận nợ số 03 (TK: 313688049) sang nợ quá hạn. Ngày 11/01/2021 và ngày 09/4/2021 A đã lần lượt chuyển toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán số 4791 xxxx xxxx 3996 và số 9704 xxxx xxxx 4630 của bà Trần Thị L sang nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn. Ngày 13/5/2021, A ra Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ do trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng bà Trần Thị L đã không thanh toán đầy đủ cho A theo Thông báo giao dịch hàng tháng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của A nộp bảng kê tính lãi và trình bày:

- Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T còn nợ A: Hợp đồng cấp tín dụng số QBI.CN.2593.120719 ngày 16/7/2020; Khế ước nhận nợ số 03. Số tài khoản 313688049 ngày 16/7/2019. Nợ gốc 200.000.000 đồng, lãi trong hạn 1.841.096 đồng, lãi quá hạn 51.900.000 đồng, phạt lãi chậm trả 306.665 đồng. Tổng cộng 254.047.761 đồng.

- Bà Trần Thị L còn nợ A 02 khoản thẻ tín dụng sau: Thẻ tín dụng số thẻ 479139*****3996. Nợ gốc 14.311.444 đồng, lãi trong hạn 0 đồng, lãi quá hạn 1.816.804 đồng. Tổng cộng 16.128.248 đồng. Thẻ tín dụng số thẻ 970416*****4630. Nợ gốc 32.015.132 đồng, lãi trong hạn 0 đồng, lãi quá hạn 12.822.493 đồng. Tổng cộng 44.837.625 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị L còn nợ A đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2022) đối với các khoản nợ nêu trên là 60.965.873 (Sáu triệu, chín trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi ba đồng), buộc ông Nguyễn Đại T liên đới có trách nhiệm trả nợ 02 khoản thẻ này.

Để đảm bảo việc thu hồi nợ vay, A đề nghị Tòa án huyện Quảng Ninh buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T phải trả ngay cho A toàn bộ số tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn như đã trình bày ở trên; rút yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T trả khoản tiền phạt chậm trả lãi số tiền 306.665 đồng. Yêu cầu bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng, kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến ngày trả xong nợ. Trường hợp bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng TMCP A đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T để thu hồi nợ vay quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: thôn Bình An, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L.

Yêu cầu đồng bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 2.100.000 đồng, nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Bị đơn bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T đã được triệu tập nhiều lần nhưng

vắng mặt không rõ lý do. Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng, do một bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phát sinh tranh chấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh theo quy định tại Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các điều 51, 208, 209, 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng quy định tại các Điều từ 213 đến điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn

Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T phải thanh toán cho Ngân hàng A tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền là 253.741.096 đồng trong đó: Nợ gốc 200.000.000 đồng, lãi trong hạn 1.841.096 đồng, lãi quá hạn 51.900.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến ngày bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T trả nợ xong cho Ngân hàng A. Trường hợp bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không trả nợ hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Buộc bà Trần Thị L phải thanh toán cho Ngân hàng A tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền là 60.965.873 trong đó: Thẻ tín dụng số thẻ 479139*****3996. Nợ gốc 14.311.444 đồng, lãi trong hạn 0 đồng, lãi quá hạn 1.816.804 đồng. Tổng cộng 16.128.248 đồng. Thẻ tín dụng số thẻ 970416*****4630. Nợ gốc 32.015.132 đồng, lãi trong hạn 0 đồng, lãi quá hạn 12.822.493 đồng. Tổng cộng 44.837.625 đồng.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khoản tiền phạt chậm trả lãi số tiền 306.665 đồng và không yêu cầu buộc ông Nguyễn Đại T liên đới có trách nhiệm trả nợ 02 khoản thẻ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng TMCP A khởi kiện bị đơn bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T yêu cầu thanh toán tiền vay do vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Quảng Ninh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Bị đơn bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét theo nội dung hợp đồng tín dụng vay tiền, yêu cầu trả nợ của A đối với ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L: Hợp đồng cấp tín dụng số QBL.CN.2593.120719 ngày 16/7/2019, nợ gốc là 200.000.000 đồng.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T đã được ngân hàng TMCP A cho vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Mục đích cho vay: Sản xuất kinh doanh – Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vào vốn kinh doanh si lẻ các mặt hàng mỹ phẩm và các loại thực phẩm chức năng. Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng. Thời hạn cho vay: Được ghi trên mỗi Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: quy định trong từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất phạt chậm lãi: 10%/năm. Phương thức giải ngân: Chuyển số tiền giải ngân vào tài khoản thanh toán số 1083527 của bà Trần Thị L tại A. Ngày giải ngân: 16/7/2020. Thời hạn cho vay: từ ngày 17/7/2020 đến ngày 16/01/2021. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định: Lãi suất: 9,50%/năm, cố định trong 03 tháng đầu tiên, lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LS13 + 3,00%/năm. Lãi suất quá hạn: 150%. Lãi suất trong hạn Lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm.

Ngoài hợp đồng tín dụng nói trên bà Trần Thị L được cấp thêm 02 khoản thẻ tín dụng. Thẻ tín dụng số thẻ 479139*****3996. Nợ gốc 14.311.444 đồng. Thẻ tín dụng số thẻ 970416*****4630. Nợ gốc 32.015.132 đồng. Tổng cộng 02 khoản thẻ số tiền gốc: 46.326.576 đồng.

Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T chưa thanh toán cho Ngân hàng A nợ gốc và trả lãi. Đến kỳ hạn trả nợ tiếp theo bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không trả; Ngân hàng A thông báo chuyển nợ quá hạn, nhiều lần thông báo vi phạm hợp đồng, yêu cầu bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T trả nợ, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T vẫn không trả. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2022), bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T còn nợ ngân hàng A tổng số tiền là 253.741.096 (Hai trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi một ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu), lãi trong hạn 1.841.096đ (Một triệu, tám trăm bốn mươi một ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng), lãi quá hạn 51.900.000 (Năm mươi một triệu, chín trăm ngàn đồng).

Bà Trần Thị L chưa thanh toán cho Ngân hàng A nợ gốc và trả lãi của 02 khoản thẻ tín dụng. Ngân hàng A thông báo chuyển nợ quá hạn, nhiều lần thông báo vi phạm hợp đồng, yêu cầu bà Trần Thị L trả nợ, bà Trần Thị L vẫn không trả. Ngày 11/01/2021 và ngày 09/4/2021 ACB đã lần lượt chuyển toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán số 4791 xxxx xxxx 3996 và số 9704 xxxx xxxx 4630 của bà Trần Thị L sang nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn. Ngày 13/5/2021, ACB ra

Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ do trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng bà Trần Thị L đã không thanh toán đầy đủ cho ACB theo Thông báo giao dịch hàng tháng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2022), bà Trần Thị L còn nợ 02 thẻ tín dụng của ngân hàng A tổng số tiền là 60.965.873đ (Sáu mươi triệu, chín trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi ba đồng), trong đó: nợ gốc 46.326.576 (Bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, năm trăm bảy mươi sáu đồng), lãi quá hạn 14.639.297 (Mười bốn triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, hai trăm chín mươi bảy đồng).

Xét hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn với bị đơn được giao kết hợp pháp nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Nhưng vì bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên việc khởi kiện và yêu cầu bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự và theo thỏa thuận Điều 4 của Hợp đồng tín dụng số QBI.CN.2593.120719 ngày 16/7/2019 và giấy đề nghị cấp 02 thẻ tín dụng.

Xét yêu cầu buộc ông Nguyễn Đại T có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với bà Trần Thị L 02 khoản nợ thẻ tín dụng. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình cấp 02 khoản thẻ tín dụng chỉ cấp cho bà Trần Thị L, quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng TMCP A không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông T đồng ý liên đới chịu trách nhiệm, nên không chấp nhận yêu cầu này.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Căn cứ Hợp đồng cấp tín dụng số QBI.CN.2593.120719 ngày 16/7/2019 mà hai bên đã ký kết, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất của hợp đồng vay lãi suất cho vay trong hạn được quy định: Lãi suất: 9,50%/năm, cố định trong 03 tháng đầu tiên, lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LS13 + 3,00%/năm. Lãi suất quá hạn: 150%. Thỏa thuận lãi suất này không vượt quá và đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết. Hội đồng xét thấy rằng, sau khi vay tiền bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T đã trả lãi cho ngân hàng A số tiền 8.235.616đ (Tám triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn sáu trăm mười sáu đồng), từ ngày 7/01/2021 cho đến ngày khởi kiện bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không trả gốc và lãi cho ngân hàng A là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn tại hợp đồng đã ký kết giữa các bên. Kỳ hạn trả nợ tiếp theo vào ngày 17/01/2021, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không thanh toán nợ cho ngân hàng A nên A chuyển thành nợ quá hạn và tính lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng. Như vậy, yêu cầu của Nguyên đơn về tiền lãi là có căn cứ nên cần được xem xét chấp nhận, buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T phải trả cho Ngân hàng A số tiền lãi trong hạn 1.841.096đ (Một triệu, tám trăm bốn mươi một ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng), lãi quá hạn 51.900.000đ (Năm mươi một triệu, chín trăm ngàn đồng). Buộc bà Trần Thị L phải trả cho Ngân hàng A số tiền lãi quá hạn 14.639.297 (Mười bốn triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, hai trăm chín mươi bảy đồng).

Đối với yêu cầu khoản tiền phạt chậm trả lãi tạm tính đến ngày 15/9/2022 số tiền 306.665 đồng (Ba trăm linh sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng). Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của A rút yêu cầu buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi. Xét việc rút yêu cầu giải

quyết khoản tiền phạt chậm trả lãi của đại diện theo ủy quyền của A là tự nguyện, cần được chấp nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của A là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: Yêu cầu của Ngân hàng A trong trường hợp bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không trả được số nợ trên thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, khi vay tiền để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng vay vốn, giữa Ngân hàng A với ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: thôn Bình An, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L căn cứ theo: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QBI.BĐCN.152.170718 được công chứng tại Văn phòng công chứng Hải Vương, tỉnh Quảng Bình ngày 23/7/2018, số công chứng 5127; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Ninh ngày 23/7/2018. Cam kết thế chấp tài sản ngày 16/7/2019. Tài sản thế chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 412888, vào sổ cấp GCN số: CH01791 do UBND huyện Quảng Ninh cấp ngày 11/5/2016 cho ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L.

Căn cứ vào các điều 318, 319, 325 của Bộ luật dân sự; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 4 của Hợp đồng tín dụng số QBI.CN.2593.120719 ngày 16/7/2019; Điều 8 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QBI.CN.152.170718 ngày 23/7/2018. Vì vậy, nếu bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng thì A có quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng đã ký. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng A.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 2.100.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng, nay yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Do đó buộc bị đơn ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L phải chịu và hoàn trả số tiền 2.100.000 đồng cho Ngân hàng TMCP A là phù hợp với các quy định tại Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L phải nộp 12.687.053 đồng án phí dân sự sơ thẩm và Bà Trần Thị L phải nộp 3.048.294 đồng án phí dân sự sơ thẩm

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 117, 118, 119, 292, 293, 298, 299, 318, 319, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự 2015; các điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A:

- Buộc ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền 253.741.096 (Ba trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi một ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng), lãi trong hạn 1.841.096đ (Một triệu, tám trăm bốn mươi một ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng), lãi quá hạn 51.900.000đ (Năm mươi một triệu, chín trăm ngàn đồng).

- Đình chỉ yêu cầu giải quyết khoản tiền phạt chậm trả lãi số tiền 306.665đ (Ba trăm linh mươi ngàn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

- Buộc bà Trần Thị L phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền 60.965.873đ (Sáu mươi triệu, chín trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi ba đồng), trong đó: nợ gốc 46.326.576 (Bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, năm trăm bảy mươi sáu đồng), lãi quá hạn 14.639.297 (Mười bốn triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, hai trăm chín mươi bảy đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP A buộc ông Nguyễn Đại T phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Trần Thị L trả nợ số 60.965.873 đồng của 02 thẻ tín dụng do Ngân hàng TMCP A cấp bà Trần Thị L.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trong trường hợp bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T không trả nợ hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng TMCP A thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số QBI.BĐCN.152.170718 được công chứng tại Văn phòng công chứng Hải Vượng, tỉnh Quảng Bình ngày 23/7/2018, số công chứng 5127; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Ninh ngày 23/7/2018. Cam kết thế chấp tài sản ngày 16/7/2019. Tài sản thế chấp thửa đất số 143, tờ bản đồ số 39, địa chỉ: thôn Bình An, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 412888, vào sổ cấp GCN số: CH01791 do UBND huyện Quảng Ninh cấp ngày 11/5/2016 cho ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn Đại T phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền 2.100.000đ (Hai triệu một trăm ngàn đồng)

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Đại T và bà Trần Thị L phải nộp 12.687.053 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị L phải nộp 3.048.294 đồng

án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng TMCP A được nhận lại 6.506.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0003755 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 15/9/2022; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Mạnh Cường